

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 34

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Hồ Andy	Thành viên	từ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.718.782.507.903	1.342.948.159.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4 507.821.745.184	468.655.700.806
111	1. Tiền	53.915.192.251	34.076.003.469
112	2. Các khoản tương đương tiền	453.906.552.933	434.579.697.337
120	II. Khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	77.211.175.171	53.722.534.510
131	1. Phải thu khách hàng	5 53.494.486.512	15.555.505.035
132	2. Trả trước cho người bán	8.940.504.316	10.110.406.855
135	3. Các khoản phải thu khác	6 23.495.657.902	35.808.841.279
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7 (8.719.473.559)	(7.752.218.659)
140	IV. Hàng tồn kho	8 1.087.344.363.095	791.136.127.118
141	1. Hàng tồn kho	1.087.344.363.095	791.136.127.118
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	46.405.224.453	29.433.796.958
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19.924.285.797	9.800.584.428
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.001.552.590	7.697.287.196
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	1.845.657.246	69.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9 12.633.728.820	11.866.925.334
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.243.508.215.188	1.200.037.803.867
220	I. Tài sản cố định	497.858.382.162	431.898.544.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10 198.086.650.153	141.328.725.256
222	Nguyên giá	304.833.871.196	228.464.773.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(106.747.221.043)	(87.136.047.803)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11 290.655.810.463	279.551.935.394
228	Nguyên giá	292.453.176.966	280.112.851.451
229	Giá trị khấu trừ lũy kế	(1.797.366.503)	(560.916.057)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.115.921.546	11.017.884.026
240	II. Bất động sản đầu tư	52.150.619.987	-
241	Nguyên giá	53.598.367.628	-
242	Giá trị khấu hao lũy kế	(1.447.747.641)	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13 594.781.310.041	760.781.225.093
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	85.728.901.641	258.339.816.693
258	2. Đầu tư dài hạn khác	523.602.408.400	513.241.408.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14.550.000.000)	(10.800.000.000)
260	IV. Lợi thế thương mại	85.016.342.070	-
270	V. Tài sản dài hạn khác	13.701.560.928	7.358.034.098
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	14 13.701.560.928	6.681.494.466
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3 -	481.539.632
268	3. Các tài sản dài hạn khác	-	195.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.962.290.723.091	2.542.985.963.259

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.551.911.474.308	1.301.246.946.986
310	I. Nợ ngắn hạn		1.416.711.387.159	1.130.464.996.486
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.163.972.366.976	1.008.230.455.000
312	2. Phải trả người bán	16	112.275.237.203	52.168.925.843
313	3. Người mua trả tiền trước		8.520.860.904	1.737.185.759
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.323.950.046	21.767.812.994
315	5. Phải trả người lao động		11.299.793.720	7.999.497.651
316	6. Chi phí phải trả	18	3.524.676.090	3.329.829.410
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	31.975.890.907	27.480.312.148
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.818.611.313	7.750.977.681
330	II. Nợ dài hạn		135.200.087.149	170.781.950.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.617.050.500	426.284.500
334	2. Vay dài hạn	20	129.583.036.649	170.355.666.000
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.322.431.501.651	1.241.739.016.273
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.322.431.501.651	1.241.739.016.273
411	1. Vốn cổ phần		755.970.350.000	719.978.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		126.070.897.000	96.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		57.634.153.783	46.376.732.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.741.540.868	274.298.476.490
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		87.947.747.132	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.962.290.723.091	2.542.985.963.259

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
▶ Đô la Mỹ ("US\$")	15.606	9.949
▶ Vàng miếng	6.770	56.930
▶ Đô la Úc ("AUD")	24.997	-

Dương Quang Hải
 Người lập

Đặng Thị Lại
 Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám Đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.560.333.450.247	1.552.142.467.102	8.971.241.515.230	6.777.869.795.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(19.420.668.344)	(16.124.944.670)	(59.987.857.115)	(61.026.428.725)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.540.912.781.903	1.536.017.522.432	8.911.253.658.115	6.716.843.366.423
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.336.782.924.164)	(1.422.306.320.268)	(8.241.008.776.947)	(6.118.336.274.620)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.129.857.739	113.711.202.164	670.244.881.168	598.507.091.803
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	5.302.351.506	14.056.466.090	23.797.859.875	120.569.293.310
22	7. Chi phí tài chính	24	(21.686.494.554)	(10.194.755.804)	(84.970.680.816)	(91.405.694.428)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.191.689.385)	(20.649.118.459)	(83.525.727.307)	(101.497.808.442)
24	8. Chi phí bán hàng		(76.261.521.037)	(59.296.881.081)	(263.053.241.083)	(267.972.724.506)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(40.203.415.606)	(28.062.527.056)	(112.904.016.720)	(89.631.912.787)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.280.778.048	30.213.504.313	233.114.802.424	270.066.053.392
31	11. Thu nhập khác	25	1.614.510.014	5.087.913.201	3.181.797.660	49.775.091.650
32	12. Chi phí khác	25	(457.193.718)	(1.164.820.892)	(1.975.712.380)	(20.041.344.299)
40	13. Lợi nhuận khác	25	1.157.316.296	3.923.092.309	1.206.085.280	29.733.747.351
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết		1.183.013.942	5.690.672.621	4.496.694.619	10.294.076.985

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		73.621.108.286	39.827.269.243	238.817.582.323	310.093.877.728
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(24.679.961.166)	(4.252.905.866)	(64.384.419.731)	(55.247.602.683)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(58.288.872)	(437.612.552)	(38.859.248)	(437.612.552)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.882.858.248	35.136.750.825	174.394.303.344	254.408.662.493
	Trong đó:					
61	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		2.599.957.148	1.415.718.608	5.987.763.202	-
62	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		46.282.901.100	33.721.032.217	168.406.540.142	254.408.662.493
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	21.4				
	Cơ bản		531	469	2.228	3.534
	Suy giảm		-	446	-	3.365


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận trước thuế		238.817.582.323	310.093.877.728
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	19.546.566.930	15.134.039.127
03	Các khoản dự phòng		(20.387.710.280)	(3.188.027.641)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	31.596.846.638
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.989.722.466)	(105.602.734.355)
06	Chi phí lãi vay	24	83.525.727.307	101.497.808.442
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		317.512.443.814	349.531.809.939
09	Tăng các khoản phải thu		(26.271.071.710)	(165.811.248.496)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(246.935.237.788)	172.002.642.355
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		75.175.367.055	(141.420.759.807)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(12.633.551.100)	192.926.943.725
13	Tiền lãi vay đã trả		(82.148.702.412)	(101.911.586.414)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(44.173.675.548)	(53.996.209.047)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.340.899.559)	(56.348.884.453)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.815.327.248)	194.972.707.802
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(41.438.349.018)	(70.213.384.150)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		9.773.371.512	11.728.380.455
23	Tiền gửi kỳ hạn, cho vay		-	-
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		-	70.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.000.000)	(38.020.910.985)
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	99.569.666.282
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		19.376.534.082	53.764.811.788
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(12.353.443.424)	126.828.563.390

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Thu tiền phát hành cổ phiếu		35.992.000.000	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.889.634.614.815	3.427.905.909.708
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.886.288.462.265)	(3.585.225.129.370)
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		-	-
36	Cổ tức đã trả	21.2	(104.832.045.500)	(149.165.528.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(65.493.892.950)	(307.284.747.837)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(114.662.663.622)	14.516.523.355
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		468.655.700.806	454.113.948.194
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	25.229.257
62	Thu, Chi tiền do hợp nhất kinh doanh, thanh lý Công ty con		153.828.708.000	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	507.821.745.184	468.655.700.806



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.508 (31 tháng 12 năm 2012: 2.386).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có ba công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAO có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CAO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJ") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJ có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PNJ là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty được cổ phần hóa từ Doanh Nghiệp Nhà Nước Công Ty Chất Đốt TP.Hồ Chí Minh theo quyết định số 70/2000/QĐ-TTg ngày 20 tháng 06 năm 2000 của Thủ tướng Chính Phủ. Công Ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 08 năm 2000, Thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2013, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác | - chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16. Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ doanh thu trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; kinh doanh gas và vỏ bình gas, và dịch vụ kiểm định. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. **CÁC CHỈ SỐ SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.20 **Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	33.096.471.915	23.152.070.852
Tiền gửi ngân hàng	18.313.361.447	9.520.161.117
Tiền đang chuyển	2.505.358.889	1.403.771.500
Các khoản tương đương tiền	453.906.552.933	434.579.697.337
TỔNG CỘNG	507.821.745.184	468.655.700.806

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị tiền gửi kỳ hạn và vàng vật chất, miếng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	53.494.486.512	15.555.505.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
TỔNG CỘNG	53.494.486.512	15.555.505.035

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	23.495.657.902	24.259.966.279
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	11.548.875.000
TỔNG CỘNG	23.495.657.902	35.808.841.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.719.473.559)	(7.752.218.659)
TỔNG CỘNG	14.776.184.343	28.056.622.620

7. DỰ PHÒNG KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(7.752.218.659)	(615.714.050)
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm do hợp nhất phát sinh Công ty con	(967.254.900)	(7.752.218.659)
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	615.714.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	(8.719.473.559)	(7.752.218.659)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	933.144.729.096	665.769.608.019
Hàng gửi đi bán	41.403.171.808	47.055.030.564
Thành phẩm	34.000.318.883	46.328.191.292
Nguyên vật liệu	35.727.945.679	13.052.985.948
Công cụ, dụng cụ	15.249.323.609	11.987.400.954
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.435.085.328	2.453.511.128
Hàng mua đang đi trên đường	4.383.788.692	4.489.399.213
TỔNG CỘNG	1.087.344.363.095	791.136.127.118

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	11.685.238.240	10.584.747.261
Tạm ứng cho nhân viên	948.490.580	1.282.178.073
TỔNG CỘNG	12.633.728.820	11.866.925.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH



	VNĐ				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	156.840.699.326	108.112.082.116	9.462.123.070	16.126.537.411	290.541.441.923
Tăng trong kỳ	11.662.662.965	2.085.155.581	-	2.239.394.262	15.987.212.808
Tăng do hợp nhất Cty con	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(488.510.654)	(573.011.331)	(376.645.343)	(256.616.207)	(1.694.783.535)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>168.014.851.637</u>	<u>109.624.226.366</u>	<u>9.085.477.727</u>	<u>18.109.315.466</u>	<u>304.833.871.196</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	19.776.345.365	66.102.232.944	6.575.502.056	10.120.021.530	102.574.101.895
Tăng trong kỳ	1.700.284.010	2.688.682.414	171.399.384	705.647.759	5.266.013.567
Tăng do hợp nhất Cty con	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(337.811.278)	(107.260.745)	(363.764.197)	(284.058.199)	(1.092.894.419)
Số cuối kỳ	<u>21.138.818.097</u>	<u>68.683.654.613</u>	<u>6.383.137.243</u>	<u>10.541.611.090</u>	<u>106.747.221.043</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>137.064.353.961</u>	<u>42.009.849.172</u>	<u>2.886.621.014</u>	<u>6.006.515.881</u>	<u>187.967.340.028</u>
Số cuối kỳ	<u>146.876.033.540</u>	<u>40.940.571.753</u>	<u>2.702.340.484</u>	<u>7.567.704.376</u>	<u>198.086.650.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH



	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	291.340.705.353	1.112.471.613	292.453.176.966
Tăng do hợp nhất Cty con	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-
Số cuối kỳ	291.340.705.353	1.112.471.613	292.453.176.966
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu kỳ	987.412.904	716.041.056	664.332.723
Khấu trừ trong năm	42.204.210	51.708.333	93.912.543
Tăng do hợp nhất Cty con	-	-	-
Số cuối kỳ	1.029.617.114	767.749.389	1.797.366.503
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	290.353.292.449	396.430.557	290.749.723.006
Số cuối kỳ	290.311.088.239	344.722.224	290.655.810.463

Quyền sử dụng đất trị giá 166.099.851.738 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	53.282.130.128	316.237.500	53.598.367.628
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	53.282.130.128	316.237.500	53.598.367.628
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.056.115.689	268.344.021	1.324.459.710
Khấu trừ trong kỳ	120.331.314	2.956.617	123.287.931
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.176.447.003	271.300.638	1.447.747.641
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	52.226.014.439	47.893.479	52.273.907.918
Số cuối kỳ	52.105.683.125	44.936.862	52.150.619.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bất động sản đầu tư phát sinh tại Công ty con SFC số liệu không phát sinh tăng giảm trong quý 4/2013.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình Trạm KDXD(SFC)	2.399.038.294	-
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch (SFC)	888.628.182	-
Dự án phần mềm X-Man	5.306.686.270	5.306.686.270
Nhà máy tại Dương Quảng Hàm	-	4.338.807.956
Trung tâm kim hoàn	-	850.821.000
Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân	521.568.800	521.568.800
TỔNG CỘNG	9.115.921.546	11.017.884.026

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	-	-	173.279.815.768	49,99
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	85.728.901.641	30,62	85.060.000.925	30,62
TỔNG CỘNG	85.728.901.641		258.339.816.693	

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	91.866.300.000	230.474.829.680
Phản lãi lũy kế trong công ty liên kết	(6.137.398.359)	38.134.403.013
Cổ tức đã nhận	-	(10.269.416.000)
	85.728.901.641	258.339.816.693

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") chính thức được trở thành Công ty con của Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ) từ ngày 03 tháng 07 năm 2013, với tỷ lệ sở hữu của PNJ trên vốn góp tại Cty SFC là 50,02%.

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác



Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	916.662	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám (ii)		10.089.500.000		10.089.500.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Định		10.000.000.000		-
Công Ty CP Cà phê Petec		296.000.000		
Khoản tiền gửi đảm bảo dài hạn tại NH ANZ Vũng Tàu		65.000.000		
TỔNG CỘNG		523.602.408.400		513.241.408.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.550.000.000)		(10.800.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		509.052.408.400		502.441.408.400

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16 và 21).

(ii) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu năm	10.800.000.000	21.124.532.250
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm do hợp nhất Công ty con SFC	3.750.000.000	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(10.324.532.250)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cuối năm	<u>14.550.000.000</u>	<u>10.800.000.000</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và thuê cửa hàng	7.011.484.237	6.316.980.619
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.750.000.012	-
Khác	4.940.076.679	364.513.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	13.701.560.928	6.681.494.466
16. VAY NGẮN HẠN		
		VNĐ
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	921.080.789.816	383.351.676.000
Vay cá nhân	234.315.577.160	56.808.906.400
Vay dài hạn đến hạn trả	8.576.000.000	568.069.872.600
TỔNG CỘNG	1.163.972.366.976	1.008.230.455.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại PNJ như sau:

Vay của PNJ

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Phát triển nhà	102.795.278.070	Bổ sung vốn lưu động	8,0%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.101.600.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7,5% đến 8,2%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1	99.100.795.590	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.992.972.811	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7,5% đến 8,5%/năm	Tin chấp
	29.378.077.551	Bổ sung vốn lưu động	Từ 5,0% đến 6,5%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7,5% đến 8,5%/năm	Tin chấp
	7.223.518.657	Bổ sung vốn lưu động	Từ 5,0% đến 6,5%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	309.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 8,3% đến 8,5%/năm	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng SHINHANBANK	43.796.307.137	Bổ sung vốn lưu động	7,3%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	682.286.949.816			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VNĐ				
Cá nhân – vay bằng	<u>234.315.577.160</u>	Từ ngày 31 tháng	Bổ sung	Từ 3% đến	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

03 năm 2013 đến
ngày 31 tháng 12
năm 2014

vốn lưu
động

8%/năm



16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của SFC như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1	1.315.300.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.802.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Phương CN Phú Nhuận	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	96.361.600.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC VN	36.239.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng SHINHANBANK	51.075.940.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	238.793.840.000		

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	112.275.237.203	51.535.711.230
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	633.214.613
TỔNG CỘNG	112.275.237.203	52.168.925.843

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	34.957.095.827	12.811.414.276
Thuế giá trị gia tăng	7.371.279.970	8.832.086.394
Thuế khác	5.995.574.249	124.312.324
TỔNG CỘNG	48.323.950.046	21.767.812.994

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.365.569.990	1.805.807.176
Chi phí thuê cửa hàng	-	233.035.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	241.437.027
Khác	159.106.100	1.049.550.207
TỔNG CỘNG	3.524.676.090	3.329.829.410

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công đoàn	5.667.407.350	5.178.029.799
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	656.054.449	715.570.456
Cổ tức phải trả	-	184.686.525
Phải trả các bên liên quan	-	-
Tiền ký quỹ	938.732.333	-
Các khoản phải trả khác	24.713.696.775	21.402.025.368
TỔNG CỘNG	31.975.890.907	27.480.312.148

21. VAY DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	138.159.036.649	738.425.538.600
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	8.576.000.000	568.069.872.600
Vay dài hạn	129.583.036.649	170.355.666.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VND					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	78.128.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2015	Bổ sung vốn lưu động	6%/ năm	Quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường 9,; Số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận; và Số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1; và nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	60.031.036.649	Ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bổ sung vốn đầu tư	9,1%/ năm	Quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 16,18,20 Thủ Khoa Huân, Quận 1;
TỔNG CỘNG	138.159.036.649				

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 hợp nhất

22. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

22.1 **Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:							
Số đầu năm	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	72.461.168.576	35.866.235.360	197.131.063.497	1.130.451.377.433
Tăng vốn	119.986.930.000	(119.986.930.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	254.408.662.493	254.408.662.493
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(89.997.649.500)	(89.997.649.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	12.085.000.000	(62.785.000.000)	(5.700.000.000)
Thanh lý công ty con	-	-	-	(21.390.271.576)	(1.574.502.577)	-	(22.964.774.153)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.458.600.000)	(24.458.600.000)
Số cuối năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Cho năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:							
Số đầu năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Tăng vốn	35.992.000.000	-	-	-	-	-	35.992.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	168.406.540.142	168.406.540.142
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Khoản lợi nhuận điều chỉnh	-	-	-	-	-	(1.034.027.264)	(1.034.027.264)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.074.842.000)	(29.074.842.000)
Số cuối kỳ	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	277.741.540.868	1.322.431.501.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

22.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Số đến kỳ này	Số năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	719.978.350.000	599.991.420.000
Vốn góp tăng trong năm	35.992.000.000	119.986.930.000
Vốn góp cuối năm	755.970.350.000	719.978.350.000
Cổ tức đã trả	93.597.185.500	149.965.528.175
Cổ tức đã công bố	93.597.185.500	89.997.649.500

22.3 **Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Năm nay	Năm trước
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	75.597.035	71.997.835
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	75.597.035	71.997.835
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	75.597.326	71.997.126

22.4 **Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	46.282.901.100	33.721.032.217
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	75.597.035	71.997.835
Số lượng cổ phiếu thường phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân sau khi đã điều chỉnh	75.597.035	71.997.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	531	469
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Tổng doanh thu	2.560.333.450.247	1.552.142.467.102
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	1.864.428.371.043	1.545.524.995.390
<i>Doanh thu bán xăng, dầu</i>	682.042.643.707	-
<i>Doanh thu bất động sản đầu tư</i>	-	-
<i>Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện</i>	4.049.318.173	1.845.641.135
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9.813.117.324	4.771.830.577
Khấu trừ		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(2.890.794.060)	(1.583.275.887)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(40.162.742)	(10.154.500)
<i>Các loại thuế gián tiếp</i>	(16.489.711.542)	(14.531.514.283)
Doanh thu thuần	2.540.912.781.903	1.536.017.522.432
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	1.845.007.702.699	1.529.400.050.720
<i>Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện</i>	4.049.318.173	1.845.641.135
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9.813.117.324	4.771.830.577
<i>Doanh thu bán xăng, dầu</i>	682.042.643.707	-
<i>Doanh thu bán bất động sản đầu tư</i>	-	-

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Cổ tức nhận được	458.331.000	11.548.413.372
Lãi tiền gửi	4.380.484.549	387.891.522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.328.967	2.120.161.196
Thu nhập khác	418.206.990	-
TỔNG CỘNG	5.302.351.506	14.056.466.090

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	1.669.864.396.979	1.362.968.146.799
Giá vốn bán xăng, dầu	663.012.123.784	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Giá vốn bán phụ kiện	3.097.654.943	1.127.779.260
Giá vốn dịch vụ kiểm định	808.748.458	-
TỔNG CỘNG	2.336.782.924.164	1.364.095.926.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25.



CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Chi phí lãi vay	21.191.689.385	20.649.118.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.930.200	(10.454.362.655)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư	-	-
Khác	451.974.969	-
TỔNG CỘNG	21.686.594.554	10.194.755.804

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Thu nhập khác	1.614.510.014	5.087.913.201
Thu thanh lý tài sản cố định	295.455.880	11.887.520
Thu khác	1.319.054.134	5.076.025.681
Chi phí khác	(457.193.718)	(1.164.820.892)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(134.201.448)	(11.255.101)
Chi khác	(322.992.270)	(1.153.565.791)
THU NHẬP THUẦN	1.157.316.296	3.923.092.309

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	7.274.544.371	5.185.367.253
Chi phí nhân công	47.043.396.488	41.714.463.321
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	2.646.190.546	1.222.636.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.818.714.148	13.606.664.825
Chi phí khác	39.682.091.090	25.630.275.819
TỔNG CỘNG	116.464.936.643	87.359.408.137

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.679.961.166	4.252.905.866
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	24.679.961.166	4.252.905.866

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các Công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	98.719.844.664	17.011.623.464
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	24.679.961.166	4.252.905.866

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.504.954.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
---------------	-------------	--------------------	------------------------

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Trả trước cung cấp dịch vụ	5.298.375.563
-------------------------------	---------------	----------------------------	----------------------

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	0
-------------------------------	---------------	------------------	---

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VNĐ
Đến 1 năm	21.966.133.031	64.021.536.840
Từ 1 đến 5 năm	34.461.456.392	18.652.735.047
Trên 5 năm	7.778.606.000	3.954.808.532
TỔNG CỘNG	64.206.195.423	86.629.080.419

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện và dịch vụ kiểm định.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Vàng, bạc và nữ trang	Phụ kiện	Dịch vụ	Xăng dầu, khác	Loại trừ	Tổng cộng
VNĐ						
Cho kỳ báo cáo tài chính quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.868.673.448.090	4.049.318.173	9.813.117.324	682.042.643.707	(4.245.077.047)	2.560.333.450.247
Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.420.668.344)	-	-	-	-	(19.420.668.344)
Tổng doanh thu thuần	1.849.252.779.746	4.049.318.173	9.813.117.324	682.042.643.707	(4.245.077.047)	2.540.912.781.903
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	175.143.305.720	951.663.230	9.004.368.866	19.030.519.923	0	204.129.857.739
Chi phí quản lý, bán hàng						(116.464.936.643)
Doanh thu hoạt động tài chính						5.302.351.506
Chi phí tài chính						(21.686.494.554)
Lợi nhuận khác						1.157.316.296
Lợi nhuận trước thuế TNDN						73.621.108.286
Chi phí thuế TNDN						(24.738.250.038)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						48.882.858.248
	PNJ	CAO	PNJL	SFC	Điều chỉnh hợp nhất	Cuối kỳ
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	2.563.557.016.504	21.410.303.612	17.303.186.625	446.017.723.729	(85.997.507.379)	2.962.290.723.091
Tổng tài sản						2.962.290.723.091
Công nợ bộ phận	1.290.562.260.800	7.479.087.344	1.816.120.546	270.352.381.181	(18.298.375.563)	1.551.911.474.308
Tổng công nợ						1.551.911.474.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, và các khoản phải trả người bán, và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. **MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định trị giá là 182.820.156.215 VNĐ, và cổ phiếu của DAB trị giá là 330.000.000.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 20).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

34. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ so với cùng kỳ 2012 như sau:

Doanh thu tăng 64,95%, Trong đó do tăng từ hoạt động Công ty SFC hợp nhất trong quý 4/2013 là 682 tỷ tương ứng 44%; Vận hoạt động kinh doanh tương ứng cùng kỳ tăng 21%. Lợi nhuận trước thuế tăng 84,85%

Nguyên nhân ảnh hưởng đến biến động kết quả so với cùng kỳ :

- _ Doanh thu kinh doanh vàng miếng, trang sức tăng so với cùng kỳ.
- _ Tăng doanh thu từ kinh doanh hoạt động xăng dầu của Công Ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn
- _ Chi phí phát sinh tăng so với cùng kỳ 33% , trong đó tăng từ chi phí phát sinh hợp nhất SFC là 20,34% và của PNJ trong kỳ tăng 10%.
- _ PNJ áp dụng các chính sách khuyến mại giảm giá, kích cầu đối với những nhóm hàng có lợi nhuận biên cao và tình hình thị trường chuyển biến tích cực; Vì vậy từ đó lợi nhuận biên trong kỳ tăng so với cùng kỳ.



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014